

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THỜI ĐẠI MỚI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THỜI ĐẠI MỚI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW ERA CONSTRUCTION AND COMMERCE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NEW ERA CONSTRUCTION AND COMMERCE CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110603610

**3. Ngày thành lập:** 16/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 71C, Ngõ 651 Phố Minh Khai, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0349353071

Fax:

Email: [Xaydungvathuongmai821@gmail.com](mailto:Xaydungvathuongmai821@gmail.com) Website: [il.com](http://il.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                             | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                        | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                             | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                        | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)              | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                 | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                     | 4620     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633 |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                                                                                                                          | 4649 |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                | 4659 |
| 22. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                            | 4661 |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                            | 4662 |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                        | 4669 |
| 26. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                              | 8230 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>– Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>– Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>(Trừ Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tức ký; Dịch vụ lấy lại tài sản; Hoạt động đấu giá độc lập) | 8299 |
| 28. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6201 |
| 29. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                     | 6202 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>(trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet)                                                                                                                                                           | 6209 |
| 31. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                               | 6311 |
| 32. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                               | 6312 |
| 33. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                              | 6810 |
| 34. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ tư vấn về pháp luật về bất động sản, tư vấn về tài chính bất động sản)<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                 | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Quảng cáo<br>(trừ hoạt động quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                | 7310 |
| 36. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                       | 7320 |
| 37. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 38. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                              | 7490 |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 40. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                               | 4690 |
| 41. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4723 |
| 42. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                | 0810 |
| 43. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                          | 2392 |
| 44. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                             | 2394 |
| 45. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                              | 2395 |
| 46. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                 | 2511 |
| 47. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                  | 2829 |
| 48. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi | 4931 |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô. | 4932 |
| 50. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                           | 4933 |
| 51. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                      | 5011 |
| 52. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                            | 5022 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                        | 5225 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không)                                                                          | 5229 |
| 55. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                               | 5610 |
| 56. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                       | 5621 |
| 57. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                           | 5629 |
| 58. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                        | 5630 |
| 59. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                              | 5820 |
| 60. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                      | 7729 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 61. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730        |
| 62. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121        |
| 63. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129        |
| 64. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130        |
| 65. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                             | 3250        |
| 66. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320        |
| 67. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700        |
| 68. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811        |
| 69. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812        |
| 70. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                | 3821        |
| 71. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                      | 3822        |
| 72. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900        |
| 73. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101(Chính) |
| 74. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 75. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 76. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 77. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 78. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 79. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 80. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 81. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 82. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 83. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 84. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 85. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 86. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                              | 4312        |
| 87. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 88. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 89. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 90. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 91. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 92. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772        |

|     |                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 93. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ súng đạn, tiền vàng kim khí) | 4773 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN DUY QUÂN

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 29/08/1993

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 125601490

Ngày cấp: 27/10/2010

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đại Trung, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Đại Trung, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN DUY QUÂN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 29/08/1993

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 125601490

Ngày cấp: 27/10/2010

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đại Trung, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Đại Trung, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội